PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 795.2021/ QĐ - VPCNCL ngày 29 tháng 12 năm 2021 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tổ chức giám định/ *Inspection Body:* **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1** / ***Quality Assurance and Testing Center No. 1***

Mã số/ *Code*: **VIAS 025**

Địa chỉ trụ sở chính/ *The head office address:* **Số 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội** / ***No. 8 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do ward, Cau Giay district, Ha Noi City***

Địa điểm công nhận/ *Accredited locations:* **Số 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội** / ***No. 8 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do ward, Cau Giay district, Ha Noi City***

Điện thoại/ *Tel*: **0243 8361399**

Email: **qm@quatest1.com.vn** **Website: quatest1.com.vn**

Loại tổ chức giám định/ *Type of Inspection:* **Loại A** / ***Type A***

Người phụ trách/ *Representative:* **Nguyễn Tuấn Hải**

Người có thẩm quyền ký *Approved signatory :*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *scope*
1.	**Kim Đức Thụ**	Các chứng loại hình giám định được công nhận/ *All certificates*
2.	**Nguyễn Tuấn Hải**	
3.	**Nguyễn Ngọc Châm**	

Hiệu lực công nhận: **16/ 10/ 2024**

Period of Validation

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, qui trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Máy móc, thiết bị ***Machinery, Equipment*** **(Phòng NV1)**	- Máy móc thiết bị *Technology equipment* - Thiết bị điện, điện tử *Electrical, electric equipment*	-Chủng loại, xuất xứ/ *Categories, origin.* -Tình trạng chất lượng, (mới, đã qua sử dụng, chất lượng còn lại) / *Quality status (new, used, quality of rest)* -Thông số kỹ thuật đặc trưng / *Features specification*	NV1/HD/02 NV1/HD/03 NV1/HD/05
Vật liệu kim loại ***Metal material*** **(Phòng NV1)**	- Gang/*Iron* - Thép/*Steel* - Quặng kim loại/*Ores metal* - Đồng/ *Copper* - Nhôm/ *Aluminum*	- Chất lượng: kích thước, thành phần hóa và tính chất cơ lý/ *Quality: dimension, chemical and mechanical characteristic* - Chủng loại/*Type* -Mục đích sử dụng/*Purpose for use*	NV1/HD/01
Khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ (trừ phân bón, hóa chất) ***Gas, oil and petroleum products (except fertilizers and chemicals)*** **(Phòng NV2)**	- Xăng không chì/ *Unleaded Gasoline* - Nhiên liệu Diesel/ *Diesel Fuel* - Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)/ *Liquefied petroleum gas (LPG)*	- Chất lượng: thành phần hóa /*Quality: chemical characteristic*	NV2/HD/03 NV2/HD/13
Thực phẩm ***Food*** **(Phòng NV3)**	- Thực phẩm/ *Food* - Phụ gia thực phẩm/ *Food additives* - Bao bì chứa đựng và tiếp xúc với thực phẩm/ *Container and packaging in derect contact with foods*	Số lượng / *Quantity* Tình trạng / *Status* Lấy mẫu / *Sampling* Chất lượng: tính chất cơ lý, hóa, vi sinh và an toàn thực phẩm / *Quality: mechanical, chemical, biological characteristic and food safety*	NV3/HD/15 NV3/HD/16 NV3/HD/17 NV3/HD/11 NV3/HD/23

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, qui trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
	Chè/ *Tea*	- Số lượng/ *Quantity* - Chất lượng: an toàn thực phẩm (không bao gồm đánh giá cảm quan)/ *Quality: food safety (without sensory analysis)*	
Hàng tiêu dùng ***Consumer goods*** **(Phòng NV3)**	Sản phẩm dệt may/ *Textile products*	Hàm lượng formaldehyt và amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo/ *Contents of formaldehyde and certain aromatic amines derived from azo colourants*	NV3/HD/25

Ghi chú/ Note:

- NVx/HD/aa: Quy trình giám định do tổ chức giám định xây dựng */ IB's developed methods*